FireAnt

CTCP Đầu tư Điện lực 3 (HNX: PIC)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	17,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,163
SL cổ phiếu LH	33,339,891
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,815
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	567
P/E	20.2
EPS	843

	YTD	1T	3T	6T
PIC	13.3%	9.7%	14.9%	32.4%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

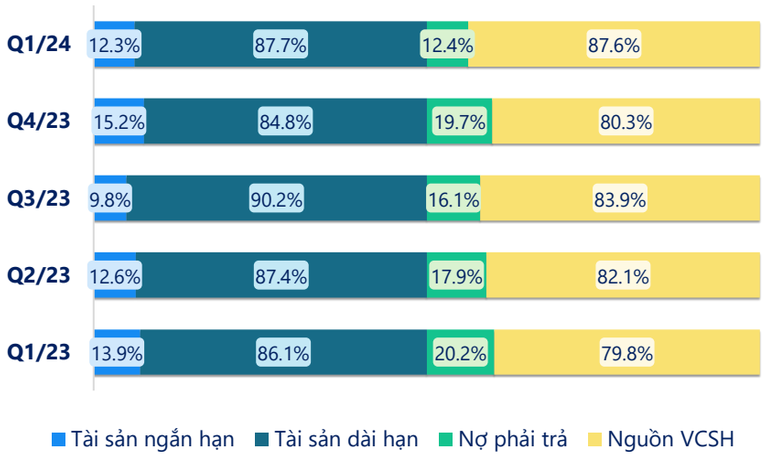

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

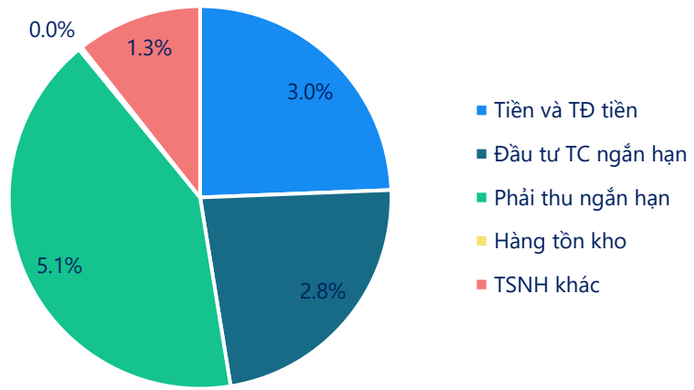

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

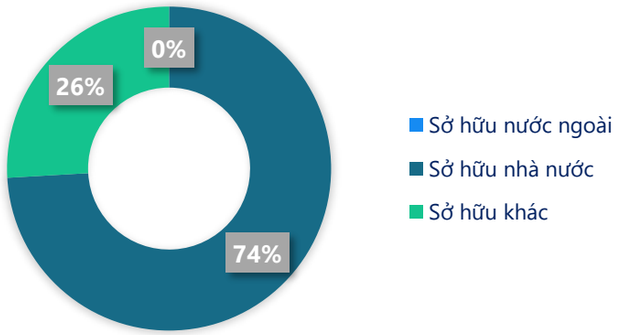

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

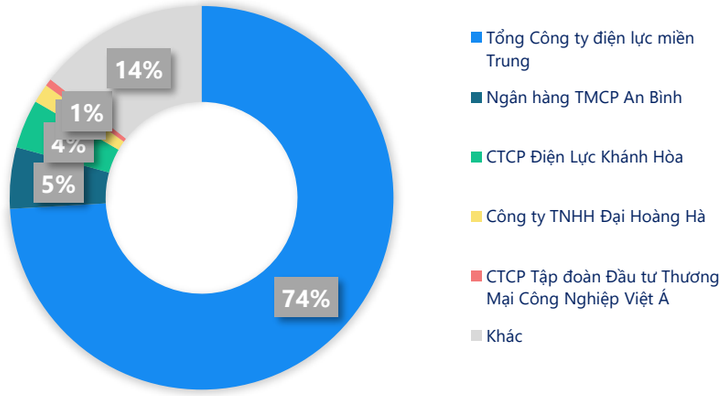

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

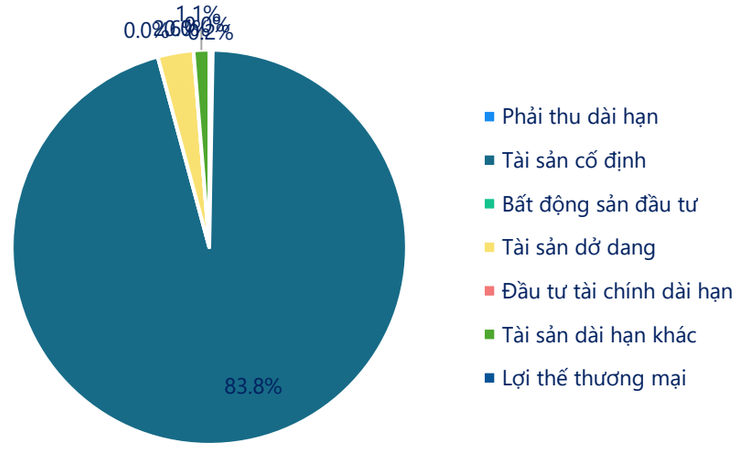

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Điện lực 3 (HNX: PIC)

Tiền và tương đương tiền

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

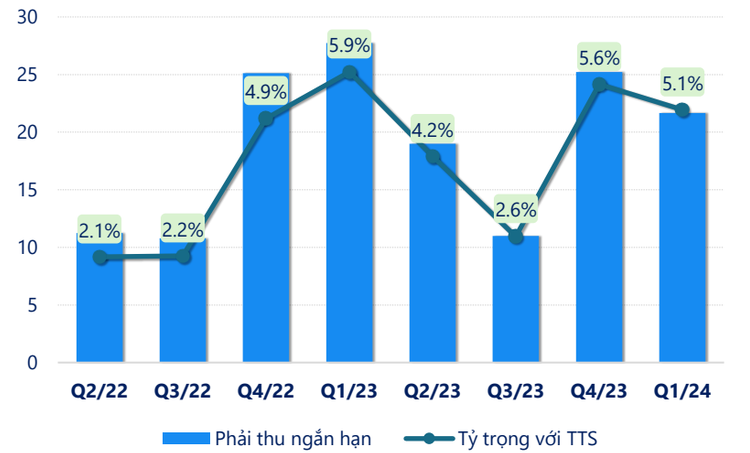

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

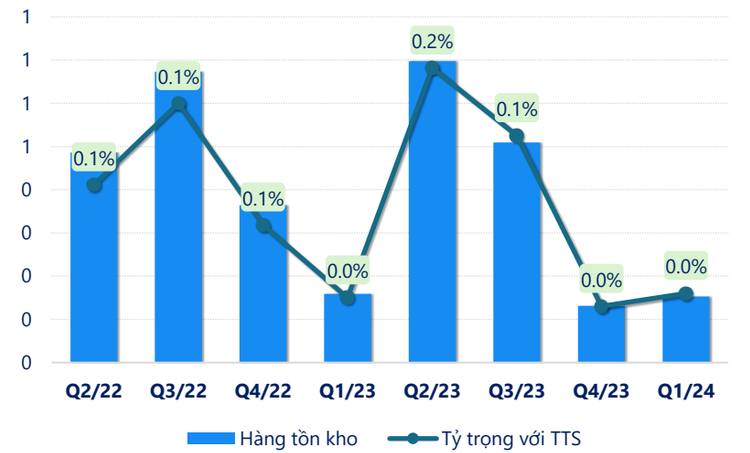

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

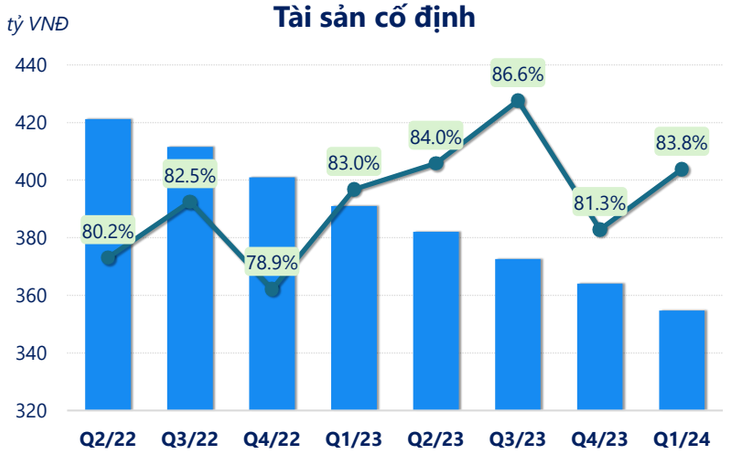

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

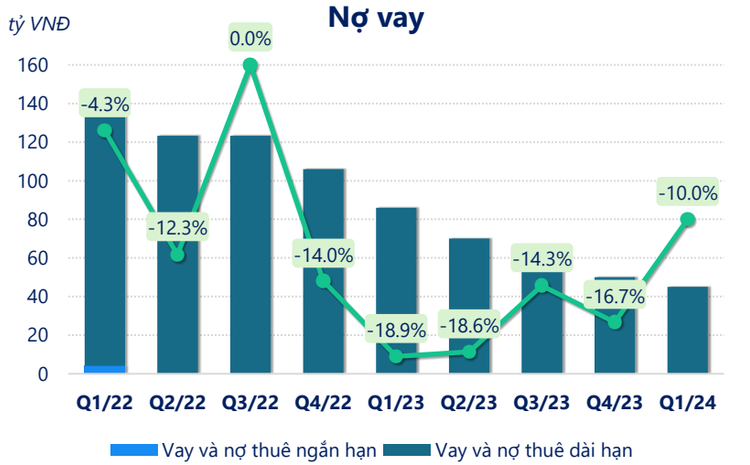

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

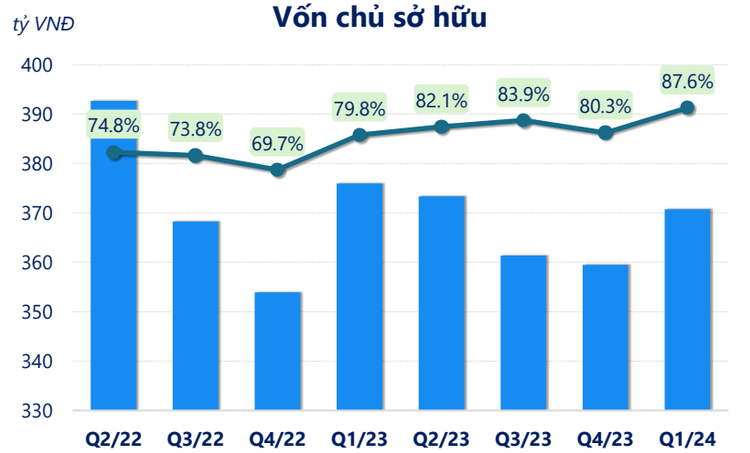

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Điện lực 3 (HNX: PIC)

Kết quả kinh doanh

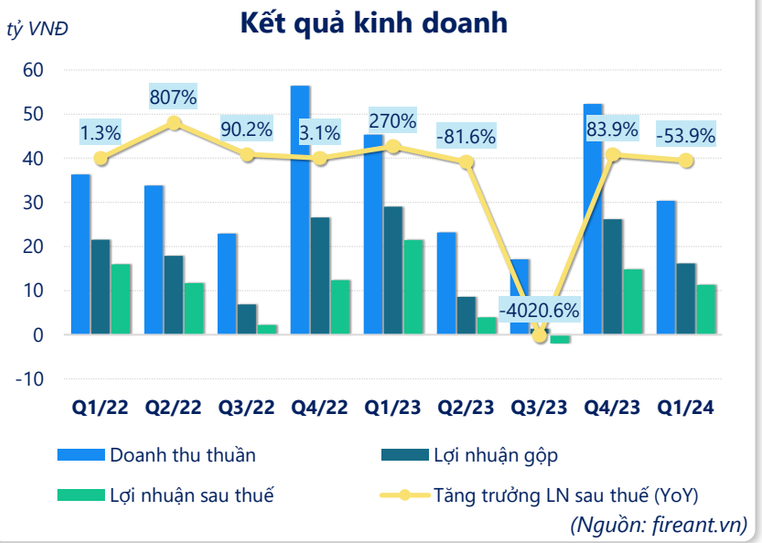

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

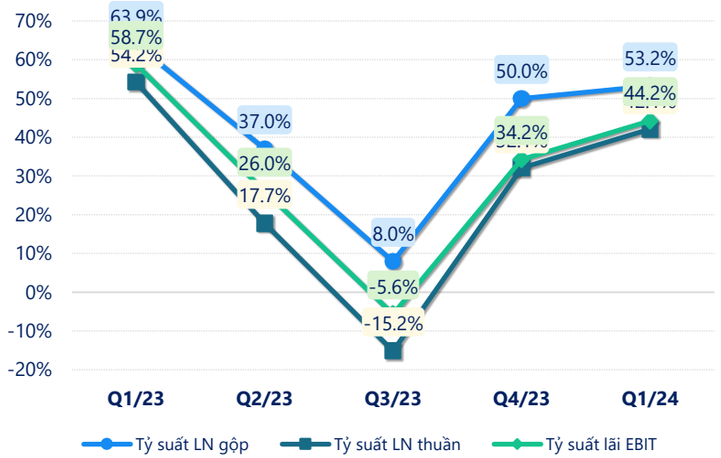

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

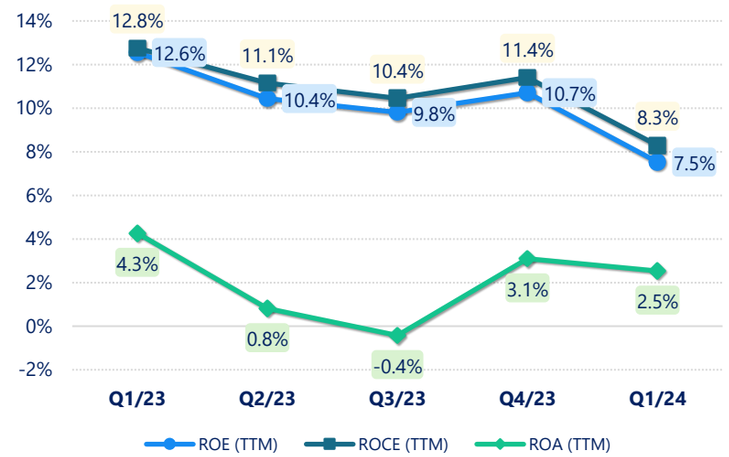

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

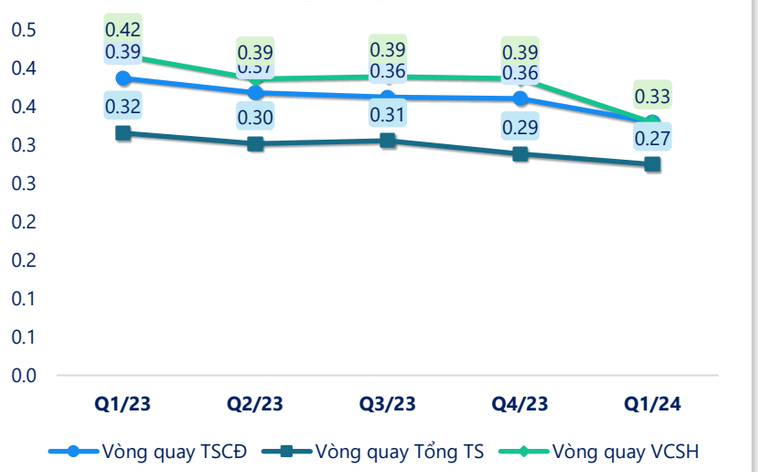

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

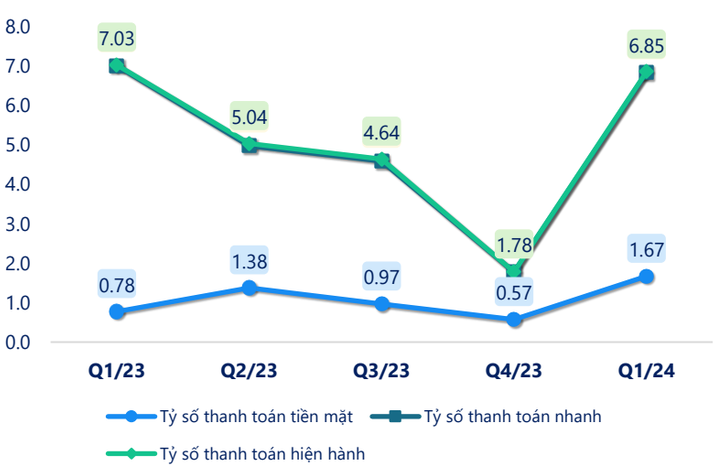

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

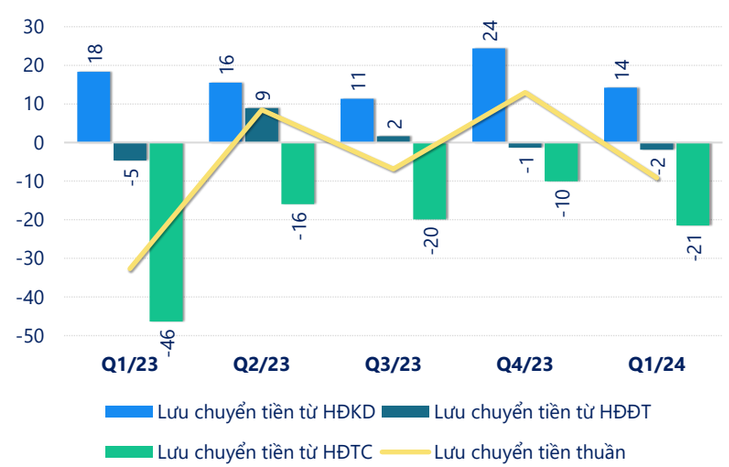

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Điện lực 3 (HNX: PIC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**423**	**448**	**-5.4%**
Tài sản ngắn hạn	52.0	67.8	-23.3%
Tiền và tương đương tiền	12.7	21.8	-41.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.0	15.0	-20.0%
Phải thu ngắn hạn	21.7	25.2	-14.1%
Hàng tồn kho	0.15	0.13	16.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.52	5.71	-3.2%
Tài sản dài hạn	**371**	**380**	**-2.2%**
Phải thu dài hạn	1.05	0.78	35.0%
Tài sản cố định	355	364	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.9	10.6	2.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.74**	**4.29**	**10.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	52.6	88.1	-40.3%
Nợ ngắn hạn	**7.59**	**38.1**	**-80.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.18	0.86	-79.3%
Nợ dài hạn	45.0	50.0	-10.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	45.0	50.0	-10.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**371**	**359**	**3.2%**
Vốn chủ sở hữu	**371**	**359**	**3.2%**
Vốn điều lệ	333	333	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	45.4	23.1	17.1	52.3	30.4
Giá vốn hàng bán	16.4	14.6	15.7	26.2	14.2
Lợi nhuận gộp	29.0	8.56	1.36	26.1	16.1
Doanh thu HĐTC	0.36	0.55	0.52	0.25	0.20
Chi phí TC	2.08	1.92	1.62	1.13	0.65
Chi phí lãi vay	2.08	1.92	1.62	1.13	0.65
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.70	3.08	2.84	8.48	2.92
LN thuần từ HĐKD	24.6	4.11	-2.58	16.8	12.8
Lợi nhuận khác	0	0.00	0	0.00	0.00
LN trước thuế	24.6	4.11	-2.58	16.8	12.8
Lợi nhuận sau thuế	21.4	3.96	-1.97	14.8	11.3
LNST của CĐ cty mẹ	21.4	3.96	-1.97	14.8	11.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.3	15.5	11.4	24.3	14.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.65	8.92	1.65	-1.34	-1.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-46.3	-16.0	-19.9	-10.0	-21.5
Tiền đầu kỳ	39.9	7.26	15.7	8.83	21.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-32.7**	**8.45**	**-6.87**	**13.0**	**-9.12**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	7.26	15.7	8.83	21.8	12.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic